| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH ĐẮK LẮK | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 2425 /QĐ-UBND | *Đắk Lắk, ngày 01 tháng 09 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

*Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";*

*Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Quốc gia";*

*Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 02/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số74 /TTr-STTTT ngày 06/8/2021.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá, Chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk với các nội dung chính sau:

### I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

**1. Mục tiêu**

**a) Mục tiêu chung**

- Bộ chỉ số đánh giá, chuyển đổi số của tỉnh (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) được xây dựng phù hợp với Chương trình Chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ chỉ số

chuyển đổi số cấp Bộ, cấp Tỉnh của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tại Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 và Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 02/4/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh.

- Bộ chỉ số này mang tính tổng quát đánh giá mức độ chuyển đổi số tại các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố, bao gồm các chỉ số đánh giá về chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

**b) Mục tiêu cụ thể**

- Xây dựng được Bộ chỉ số xác định Chỉ số chuyển đổi số theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số chính, chỉ số thành phần và các tiêu chí.

- Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm cho phép các cơ quan, đơn vị nhập thông tin báo cáo trực tuyến, đồng thời cho phép tra cứu trực tuyến kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố kết quả đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hàng năm tại các cơ quan, đơn vị; giúp các cơ quan, đơn vị nhìn nhận được sự tiến bộ của cơ quan, đơn vị mình trong quá trình chuyển đổi số.

- Xác định được các số liệu cần thiết để đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số của tỉnh.

**2. Yêu cầu**

- Bộ chỉ số phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của các tổ chức, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

- Bộ chỉ số này có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất; sử dụng hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số chuyển đổi số để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số.

- Đáp ứng tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng, triển khai.

**3. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

**a) Phạm vi điều chỉnh**

Thu thập, tổng hợp theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo các chỉ tiêu, tiêu chí thành phần.

**b) Đối tượng áp dụng**

- Bộ chỉ số cấp sở áp dụng cho các sở, ban, ngành, cụ thể:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư.

+ Sở Xây dựng.

+ Sở Thông tin và Truyền thông.

+ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

+ Sở Giao thông vận tải.

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Sở Khoa học và Công nghệ.

+ Sở Tài chính.

+ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Sở Tư pháp.

+ Sở Ngoại vụ.

+ Sở Y tế.

+ Sở Công Thương.

+ Sở Nội vụ.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Thanh tra tỉnh.

+ Ban Dân tộc tỉnh.

- Bộ chỉ số cấp huyện áp dụng cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

**II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

**1. Bộ chỉ số chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk**

**a) Chỉ số chuyển đổi số cấp sở**

- Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở: Có 01 trụ cột chính là Chính quyền số, bao gồm 06 nhóm chỉ số thành phần, mỗi nhóm chỉ số thành phần có các tiêu chí và tiêu chí con.

+ Chỉ số đánh giá về Chuyển đổi nhận thức;

+ Chỉ số đánh giá về Kiến tạo thể chế;

+ Chỉ số đánh giá về Phát triển Hạ tầng và nền tảng số;

+ Chỉ số đánh giá về Hoạt động Chính quyền số;

+ Chỉ số đánh giá về An toàn, an ninh mạng;

+ Chỉ số đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực.

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các Bảng Chỉ số chuyển đổi số cấp sở tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

**b) Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện**

- Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện: Có 03 trụ cột chính là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số.

- Trụ cột Chính quyền số, Trụ cột Kinh tế số và Xã hội số có 07 nhóm chỉ số thành phần, mỗi nhóm chỉ số thành phần có các tiêu chí con.

+ Chỉ số đánh giá về Chuyển đổi nhận thức;
+ Chỉ số đánh giá về Kiến tạo thể chế;
+ Chỉ số đánh giá về Phát triển Hạ tầng và nền tảng số;
+ Chỉ số đánh giá về Thông tin và dữ liệu số;
+ Chỉ số đánh giá về Hoạt động Chính quyền số;
+ Chỉ số đánh giá về An toàn, an ninh mạng;
+ Chỉ số đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực.

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các Bảng Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

**2. Thang điểm và Phương pháp đánh giá**

**a) Thang điểm đánh giá**

- Thang điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở là: 180 điểm. Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần và tiêu chí của Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở được trình bày chi tiết tại Phụ lục IA (bằng file Excel) kèm theo Quyết định này.

- Thang điểm đánh giá của Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện là: 420 điểm. Và được chia theo 03 trụ cột chính: Chính quyền số: 200 điểm; Kinh tế số: 95 điểm; Xã hội số: 125 Điểm. Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần và tiêu chí Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện được trình bày chi tiết tại Phụ lục IIA (bằng file Excel) kèm theo Quyết định này.

**b) Phương pháp và trình tự đánh giá**

***- Tự đánh giá của các đơn vị***

Các cơ quan, đơn vị cập nhật số liệu báo cáo và tài liệu giải trình theo từng tiêu chí vào Phần mềm xác định Chỉ số chuyển đổi số. Điểm các đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột "Tự đánh giá" của Bộ Chỉ số. Phần mềm xác định Chỉ số Chuyển đổi số tự động tính toán điểm số. Điểm số được thay đổi theo số liệu cập nhật. Các cơ quan, đơn vị theo dõi số liệu, thứ hạng Chuyển đổi số trên Phần mềm.

***- Đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông, Hội đồng thẩm định***

Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thực hiện đánh giá độc lập điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị qua Phần mềm xác định Chỉ số Chuyển đổi số. Kết quả điểm do Sở Thông tin và Truyền thông quyết định được thể hiện tại cột "Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá" của Bảng Chỉ số.

Sau khi đánh giá độc lập, các thành viên Hội đồng thẩm định (là các thành viên thuộc Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử của tỉnh) thực hiện thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh.

- ***Trường hợp mặc định hoặc loại trừ***

Trong quá trình thu thập số liệu để đánh giá, đối với các tiêu chí do các đơn vị cung cấp số liệu để đánh giá, nếu không có số liệu báo cáo đối với tiêu chí nào thì giá trị điểm đối với tiêu chí tương ứng được mặc định là 0 điểm.

**c) Tính toán, xác định điểm đánh giá**

Điểm đánh giá của Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở và cấp huyện được tổng hợp từ điểm tự đánh giá của Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã thành phố, điểm đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông, các thành viên Hội đồng thẩm định (là các thành viên thuộc Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử của tỉnh) và được thể hiện tại cột "Điểm đạt được".

Điểm của Chỉ số chuyển đổi số các đơn vị cấp sở là tổng điểm các tiêu chí. Điểm của Chỉ số chuyển đổi số các đơn vị cấp huyện sẽ là điểm trung bình cộng của cả 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số.

**d) Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số**

Việc công bố kết quả đánh giá do Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, đánh giá và tham mưu cho UBND tỉnh quyết định công bố trong quý II của năm liền kề sau năm đánh giá.

Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông.

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**1.** Sở Thông tin và Truyền thông

a) Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai rà soát, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hàng năm.

b) Tổ chức kiểm tra xác thực số liệu, phân tích đánh giá, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố kết quả đánh giá.

c) Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này đưa vào kế hoạch ngân sách chi hàng năm của Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

d) Định kỳ rà soát và tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần cho phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và đề xuất của các cơ quan, đơn vị.

**2**. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo số liệu chính xác theo đúng mẫu và thời gian quy định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm: TTCB, QL Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX(Nh-05b).

**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Hà**

Số: 2425/QĐ-UBND
Thời gian ký: 01/09/2021 18:10:37 +07:00

# Phụ lục I
# BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP SỞ

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)*

## 1. Cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số cấp Sở, ban, ngành của tỉnh

Có 01 trụ cột Chính quyền số gồm **06** chỉ số chính, **29** chỉ số thành phần và **61** tiêu chí, cụ thể như sau:

*1.1. Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:* Gồm 03 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí.

*1.2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:* Gồm 04 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí.

*1.3. Chỉ số Phát triển hạ tầng và nền tảng số:* Gồm 04 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

*1.4. Chỉ số Hoạt động Chính quyền số:*

Gồm 10 chỉ số thành phần, với 19 tiêu chí.

*1.5. Chỉ số An toàn, an ninh mạng*: Gồm 05 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí.

*1.6. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số*: Gồm 03 chỉ số thành phần, với 12 tiêu chí.

## 2. Bảng chi tiết bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Tự đánh giá | Sở TTTT đánh giá | Điểm đạt được | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | **180** | | | | |
| **1** | **Chuyển đổi nhận thức** | **27** | | | | |
| ***1.1*** | ***Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số*** | ***10*** | | | | |
| 1.1.1 | Có chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị | 2 | | | | |
| 1.1.2 | Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về chuyển đổi số, chính quyền số, trong cơ quan nhà nước | 2 | | | | |
| 1.1.3 | Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số, Chính quyền số | 6 | | | | |
| ***1.2*** | ***Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số*** | ***12*** | | | | |
| 1.2.1 | Người đứng đầu cơ quan, đơn vị là trưởng ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử, chuyển đổi số của đơn vị | 3 | | | | |
| 1.2.2 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính quyền số do người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì | 3 | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Tự đánh giá | Sở TTTT đánh giá | Điểm đạt được | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.2.3 | Cam kết của người đứng đầu cơ quan, đơn vị về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trong phạm vi cơ quan, đơn vị | 3 | | | | |
| 1.2.4 | Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn cơ quan, đơn vị. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số | 3 | | | | |
| ***1.3*** | ***Chủ trương, định hướng của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số, Chính quyền số*** | ***5*** | | | | |
| 1.3.1 | Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan, đơn vị | 5 | | | | |
| **2** | **Kiến tạo thể chế** | **22** | | | | |
| ***2.1*** | ***Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong CQNN*** | ***6*** | | | | |
| 2.1.1 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong cơ quan, đơn vị giai đoạn 2021-2025 | 3 | | | | |
| 2.1.2 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong cơ quan, đơn vị | 3 | | | | |
| ***2.2*** | ***Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, chính quyền số/chính quyền điện tử*** | ***10*** | | | | |
| 2.2.1 | Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của cơ quan, đơn vị nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới | 5 | | | | |
| 2.2.2 | Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trong cơ quan, đơn vị | 5 | | | | |
| ***2.3*** | ***Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số*** | ***1*** | | | | |
| 2.3.1 | Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số (hoặc văn bản giao cho phòng/đơn vị trực thuộc) trong cơ quan, đơn vị do Lãnh đạo cơ quan, đơn vị làm tổ trưởng và thành viên từ các phòng ban liên quan | 1 | | | | |
| ***2.4*** | ***Ngân sách cho CNTT*** | ***5*** | | | | |
| 2.4.1 | Tỷ lệ chi ngân sách của cơ quan, đơn vị cho CNTT | 3 | | | | |
| 2.4.2 | Tỷ lệ chi ngân sách của cơ quan, đơn vị cho an toàn thông tin mạng | 1 | | | | |
| 2.4.3 | Tính minh bạch của ngân sách | 1 | | | | |
| **3** | **Phá triển hạ tầng và nền tảng số** | **9** | | | | |
| ***3.1*** | ***Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng*** | ***1*** | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Tự đánh giá | Sở TTTT đánh giá | Điểm đạt được | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ CBCC của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính | 1 | | | | |
| ***3.2*** | ***Mạng LAN, Internet*** | ***3*** | | | | |
| 3.2.1 | Tỷ lệ đơn vị cấp phòng và tương đương có mạng LAN | 1 | | | | |
| 3.2.2 | Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) | 1 | | | | |
| ***3.3*** | ***Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)*** | ***3*** | | | | |
| | Tỷ lệ đơn vị cấp phòng và tương đương đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II | 3 | | | | |
| ***3.4*** | ***Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động*** | ***3*** | | | | |
| 3.4.1 | Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của cơ quan, đơn vị có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến | 3 | | | | |
| **4** | **Hoạt động Chính quyền số** | **55** | | | | |
| ***4.1*** | ***Thư điện tử*** | ***2*** | | | | |
| | Tỷ lệ CBCC của cơ quan đơn vị có tài khoản thư điện tử công vụ của tỉnh | 2 | | | | |
| ***4.2*** | ***Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành*** | ***6*** | | | | |
| | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị | 6 | | | | |
| ***4.3*** | ***Chữ ký điện tử, chữ ký số*** | ***5*** | | | | |
| 4.3.1 | Tỷ lệ các đơn vị cấp phòng và tương đương đã được cấp chứng thư số | 3 | | | | |
| 4..3.2 | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số | 2 | | | | |
| ***4.4*** | ***Các ứng dụng số cơ bản*** | ***4*** | | | | |
| 4.4.1 | Cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự | 1 | | | | |
| 4.4.2 | Cơ quan, đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán | 1 | | | | |
| 4.4.3 | Cơ quan, đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng | 1 | | | | |
| 4.4.4 | Cơ quan, đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản | 1 | | | | |
| ***4.5*** | ***Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số*** | ***2*** | | | | |
| | Tỷ lệ phòng ban, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc Sở, ban, ngành thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý | 2 | | | | |
| ***4.6*** | ***Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến*** **(DVCTT)** | ***10*** | | | | |
| 4.6.1 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 | 10 | | | | |
| 4.6.2 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Tự đánh giá | Sở TTTT đánh giá | Điểm đạt được | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***4.7*** | ***Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT)*** | ***10*** | | | | |
| 4.7.1 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT | 10 | | | | |
| 4.7.2 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT | | | | | |
| ***4.8*** | ***Tỷ lệ HSTT*** | ***10*** | | | | |
| | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của cơ quan, đơn vị | 10 | | | | |
| ***4.9*** | ***Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)*** | ***3*** | | | | |
| 4.9.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | 2 | | | | |
| 4.9.2 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI | 1 | | | | |
| ***4.10*** | ***Cổng/Trang Thông tin điện tử*** **(TTĐT)** | ***3*** | | | | |
| 4.10.1 | Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP | 1 | | | | |
| 4.10.2 | Tỷ lệ truy cập Cổng TTĐT của đơn vị trong năm | 1 | | | | |
| 4.10.3 | Cập nhật thường xuyên tin, bài | 1 | | | | |
| **5** | **An toàn, an ninh mạng** | **35** | | | | |
| ***5.1*** | ***Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp*** | **5** | | | | |
| | Tỷ lệ triển khai công tác an toàn, an minh mạng cho các hệ thống thông tin Chính quyền số theo mô hình 04 lớp | 5 | | | | |
| ***5.2*** | ***Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ*** | ***10*** | | | | |
| 5.2.1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin trong cơ quan, đơn vị được phê duyệt theo cấp độ | 5 | | | | |
| 5.2.2 | Tỷ lệ hệ thống thông tin trong cơ quan, đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt | 5 | | | | |
| ***5.3*** | ***Tỷ lệ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc*** | ***5*** | | | | |
| | Tỷ lệ hệ thống thông tin cơ quan, đơn vị có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc | 5 | | | | |
| ***5.4*** | ***Xử lý tấn công mạng*** | ***5*** | | | | |
| | Tỷ lệ xử lý tấn công mạng | 5 | | | | |
| ***5.5*** | ***Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố*** | ***10*** | | | | |
| 5.5.1 | Tỷ lệ sự cố tự xử lý | 4 | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Tự đánh giá | Sở TTTT đánh giá | Điểm đạt được | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5.5.2 | Tỷ lệ tham gia diễn tập ứng cứu sự cố do cơ quan điều phối chủ trì | 3 | | | | |
| 5.5.3 | Tỷ lệ báo cáo kết thúc ứng phó sự cố theo yêu cầu điều phối | 3 | | | | |
| **6** | **Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số** | **32** | | | | |
| ***6.1*** | ***Cán bộ chuyên trách CNTT*** | ***5*** | | | | |
| 6.1.1 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT | 3 | | | | |
| 6.1.2 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên | 1 | | | | |
| 6.1.3 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin | 1 | | | | |
| ***6.2*** | ***Đào tạo kỹ năng số*** | ***18*** | | | | |
| 6.2.1 | Cơ quan, đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ công chức (CBCC) trong cơ quan nhà nước (CQNN) và Lãnh đạo các doanh nghiệp trên địa bàn | 3 | | | | |
| 6.2.2 | Cơ quan, đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở do sở, ban, ngành cung cấp cho người dân và doanh nghiệp | 3 | | | | |
| 6.2.3 | Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng của cơ quan, đơn vị có tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do tỉnh tổ chức | 3 | | | | |
| 6.2.4 | Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm | 3 | | | | |
| 6.2.5 | Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của đơn vị | 3 | | | | |
| 6.2.6 | Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do tỉnh cung cấp | 3 | | | | |
| ***6.3*** | ***Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin* (ATTT)** | ***9*** | | | | |
| 6.3.1 | Tỷ lệ lãnh đạo của cơ quan, đơn vị được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý | 3 | | | | |
| 6.3.2 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT, ATTT được đào tạo về kỹ năng ATTT | 3 | | | | |
| 6.3.3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng | 3 | | | | |

Số: 2425/QĐ-UBND
Thời gian ký: 01/09/2021 18:10:49 +07:00

**Phụ lục II**
**BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN**
*Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)*

**I. Cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số UBND huyện, thị xã, thành phố**

**1. Trụ cột Chính quyền số**

Trụ cột Chính quyền số gồm 07 chỉ số chính, **34** chỉ số thành phần và **77** tiêu chí, cụ thể như sau:

*1.1. Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:* Gồm 03 chỉ số thành phần, với 10 tiêu chí.

*1.2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:* Gồm 04 chỉ số thành phần, với 10 tiêu chí.

*1.3. Chỉ số Phát triển hạ tầng và nền tảng số:* Gồm 07 chỉ số thành phần, với 13 tiêu chí.

*1.4. Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số:* Gồm 01 chỉ số thành phần, với 04 tiêu chí.

*1.5. Chỉ số Hoạt động Chính quyền số:* Gồm 11 chỉ số thành phần, với 22 tiêu chí.

*1.6. Chỉ số An toàn, an ninh mạng*: Gồm 05 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

*1.7. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số*: Gồm 03 chỉ số thành phần, với 12 tiêu chí.

**2. Trụ cột Kinh tế số**

Trụ cột Kinh tế số gồm **19** chỉ số thành phần, **41** tiêu chí, cụ thể như sau:

*2.1. Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:* Gồm 03 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí.

*2.2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:* Gồm 03 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

*2.3. Chỉ số Hạ tầng và nền tảng số*: Gồm 03 chỉ số thành phần, với 07 tiêu chí.

*2.4. Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số:* Gồm 02 chỉ số thành phần, với 04 tiêu chí.

*2.5. Chỉ số Hoạt động kinh tế số:* Gồm 07 chỉ số thành phần, với 15 tiêu chí.

*2.7. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Kinh tế số*: Gồm 01 chỉ số thành phần, với 01 tiêu chí.

**3. Trụ cột Xã hội số**

Trụ cột Xã hội số gồm **20** chỉ số thành phần, **47** tiêu chí, cụ thể như sau:

*3.1. Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:* Gồm 03 chỉ số thành phần, với 09

tiêu chí.

*3.2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:* Gồm 03 chỉ số thành phần, với 07 tiêu chí.

*3.3. Chỉ số Hạ tầng và nền tảng số:* Gồm 02 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

*3.4. Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số:* Gồm 03 chỉ số thành phần, với 05 tiêu chí.

*3.5. Chỉ số Hoạt động xã hội số:* Gồm 04 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

*3.6. Chỉ số An toàn, an ninh mạng:* Gồm 03 chỉ số thành phần, với 03 tiêu chí.

*3.7. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Xã hội số*: Gồm 02 chỉ số thành phần, với 10 tiêu chí.

## II. Bảng Chỉ số chuyển đổi số UBND cấp huyện, thị xã, thành phố

### Bảng 1.1 Bảng Chỉ số chuyển đổi số UBND cấp huyện, thị xã, thành phố trụ cột Chính quyền số

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Tự đánh giá | Sở TTTT đánh giá | Điểm đạt được | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | **200** | | | | |
| **1** | **Chuyển đổi nhận thức** | **32** | | | | |
| ***1.1*** | ***Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số*** | ***10*** | | | | |
| 1.1.1 | Có chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố | 2 | | | | |
| 1.1.2 | Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Chuyển đổi số, chính quyền số, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước | 2 | | | | |
| 1.1.3 | Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã về chuyển đổi số, Chính quyền số | 6 | | | | |
| ***1.2*** | ***Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số*** | ***12*** | | | | |
| 1.2.1 | Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố là trưởng ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số của huyện/thị xã/thành phố | 3 | | | | |
| 1.2.2 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính quyền số do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố chủ trì | 3 | | | | |
| 1.2.3 | Cam kết của người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trong phạm vi huyện/thị xã/thành phố | 3 | | | | |
| 1.2.4 | Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn huyện/thị xã/thành phố. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số | 3 | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***1.3*** | ***Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về chuyển đổi số, Chính quyền số*** | ***10*** | | | | |
| 1.3.1 | Nghị quyết, Chỉ thị chuyên đề của huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy về Chuyển đổi số, Chính quyền số | 4 | | | | |
| 1.3.2 | Có ban hành Chiến lược, chương trình hành động, chuyển đổi số của huyện/thị xã/thành phố | 3 | | | | |
| 1.3.3 | Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành | 3 | | | | |
| **2** | **Kiến tạo thể chế** | **27** | | | | |
| ***2.1*** | ***Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong CQNN*** | ***16*** | | | | |
| 2.1.1 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN giai đoạn 2021-2025 của huyện/thị xã/thành phố | 5 | | | | |
| 2.1.2 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT của huyện/thị xã/thành phố | 5 | | | | |
| 2.1.3 | Có kế hoạch cụ thể hàng năm của huyện/thị xã/thành phố để triển khai chuyển đổi số từng lĩnh vực trong 8 lĩnh vực ưu tiên theo Nghị quyết số 04-NQ/TU gồm: y tế, giáo dục, tài chính - ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, công nghiệp và năng lượng, tài nguyên và môi trường, du lịch; lĩnh vực khác tại địa phương | 5 | | | | |
| 2.1.4 | Quy hoạch, kế hoạch xây dựng, phát triển đô thị thông minh của huyện/thị xã/thành phố | 1 | | | | |
| ***2.2*** | ***Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, chính quyền số/chính quyền điện tử*** | ***10*** | | | | |
| 2.2.1 | Số lượng văn bản Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của huyện/thị xã/thành phố nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới | 5 | | | | |
| 2.2.2 | Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực của huyện/thị xã/thành phố | 5 | | | | |
| ***2.3*** | ***Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số*** | ***1*** | | | | |
| 2.3.1 | Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số trong đơn vị do Lãnh đạo của huyện/thị xã/thành phố làm tổ trưởng | 1 | | | | |
| ***2.4*** | ***Ngân sách cho CNTT*** | ***5*** | | | | |
| 2.4.1 | Tỷ lệ chi ngân sách của huyện/thị xã/thành phố cho CNTT | 3 | | | | |
| 2.4.2 | Tỷ lệ chi ngân sách của huyện/thị xã/thành phố cho an toàn thông tin mạng | 1 | | | | |
| 2.4.3 | Tính minh bạch của ngân sách | 1 | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **3** | **Phát triển hạ tầng và nền tảng số** | **19** | | | | |
| ***3.1*** | ***Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng*** | ***2*** | | | | |
| 3.1.1 | Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính | 1 | | | | |
| 3.1.2 | Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính | 1 | | | | |
| ***3.2*** | ***Mạng LAN, Internet, WAN*** | ***4*** | | | | |
| 3.2.1 | Tỷ lệ cơ quan cấp huyện có mạng LAN | 1 | | | | |
| 3.2.2 | Tỷ lệ CQNN cấp xã có mạng LAN | 1 | | | | |
| 3.2.3 | Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) | 2 | | | | |
| ***3.3*** | ***Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)*** | ***2*** | | | | |
| 3.3.1 | Tỷ lệ các phòng, ban trực thuộc huyện/thị xã/thành phố đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II | 1 | | | | |
| 3.3.2 | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II | 1 | | | | |
| ***3.4*** | ***Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố*** | ***2*** | | | | |
| 3.4.1 | Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của huyện/thị xã/thành phố | 1 | | | | |
| 3.4.2 | Mức độ chuyển đổi IPv6 cho mạng lưới, dịch vụ Internet của CQNN trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố | 1 | | | | |
| ***3.5*** | ***Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC)*** | ***4*** | | | | |
| 3.5.1 | Triển khai Hệ thống SOC của huyện/thị xã/thành phố | 2 | | | | |
| 3.5.2 | Mức độ triển khai SOC: Tỷ lệ số hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước được giám sát, bảo vệ bởi SOC | 2 | | | | |
| ***3.6*** | ***Hệ thống phát triển đô thị thông minh*** | **2** | | | | |
| 3.6.1 | Xây dựng, triển khai Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) cấp huyện/thị xã/thành phố | 2 | | | | |
| ***3.7*** | ***Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động*** | ***3*** | | | | |
| 3.7.1 | Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của huyện/thị xã/thành phố có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến | 3 | | | | |
| **4** | **Thông tin và Dữ liệu số** | **8** | | | | |
| ***4.1*** | ***Sự sẵn sàng của dữ liệu*** | ***8*** | | | | |
| 4.1.1 | Ban hành kế hoạch dữ liệu của huyện/thị xã/thành phố | 2 | | | | |
| 4.1.2 | Ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu (CSDL) của huyện/thị xã/thành phố (thuộc huyện/thị xã/thành phố quản lý) | 2 | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4.1.3 | Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của huyện/thị xã/thành phố đã được phê duyệt quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu để xây dựng | 2 | | | | |
| 4.1.4 | Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của huyện/thị xã/thành phố đã xây dựng và đưa vào vận hành, khai thác | 2 | | | | |
| **5** | **Hoạt động Chính quyền số** | **57** | | | | |
| ***5.1*** | ***Thư điện tử*** | ***2*** | | | | |
| 5.1.1 | Tỷ lệ CBCC có tài khoản thư điện tử công vụ | 2 | | | | |
| ***5.2*** | ***Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành*** | ***6*** | | | | |
| 5.2.1 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của huyện/thị xã/thành phố | 6 | | | | |
| ***5.3*** | ***Chữ ký điện tử, chữ ký số*** | ***5*** | | | | |
| 5.3.1 | Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc huyện/thị xã/thành phố đã được cấp chứng thư số | 3 | | | | |
| 5.3.2 | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo của huyện/thị xã/thành phố được cấp chứng thư số | 2 | | | | |
| ***5.4*** | ***Các ứng dụng số cơ bản*** | ***4*** | | | | |
| 5.4.1 | Huyện/thị xã/thành phố đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự | 1 | | | | |
| 5.4.2 | Huyện/thị xã/thành phố đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán | 1 | | | | |
| 5.4.3 | Huyện/thị xã/thành phố đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng | 1 | | | | |
| 5.4.4 | Huyện/thị xã/thành phố đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản | 1 | | | | |
| ***5.5*** | ***Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số*** | ***2*** | | | | |
| 5.5.1 | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc huyện/thị xã/thành phố thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý | 2 | | | | |
| ***5.6*** | ***Hội nghị truyền hình trực tuyến*** | ***1*** | | | | |
| 5.6.1 | Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND huyện/thị xã/thành phố với UBND cấp xã thực hiện trong năm | 1 | | | | |
| ***5.7*** | ***Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến* (DVCTT)** | ***10*** | | | | |
| 5.7.1 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 | 10 | | | | |
| 5.7.2 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 | | | | | |
| ***5.8*** | ***Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT)*** | ***10*** | | | | |
| 5.8.1 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT | 10 | | | | |
| 5.8.2 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT | | | | | |
| ***5.9*** | ***Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến*** | **10** | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5.9.1 | Tỷ lệ HSTT cấp huyện/thị xã/thành phố | 5 | | | | |
| 5.9.2 | Tỷ lệ HSTT cấp xã | 5 | | | | |
| ***5.10*** | ***Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)*** | ***3*** | | | | |
| 5.10.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | 2 | | | | |
| 5.10.2 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI | 1 | | | | |
| ***5.11*** | ***Cổng Thông tin điện tử* (TTĐT)** | ***4*** | | | | |
| 5.11.1 | Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP | 1 | | | | |
| 5.11.2 | Cung cấp các thông tin trong các lĩnh vực ưu tiên (Y tế; Giáo dục; Tài chính - ngân hàng; Nông nghiệp; Giao thông vận tải và logistics; Năng lượng; Tài nguyên và môi trường; Sản xuất công nghiệp) | 1 | | | | |
| 5.11.3 | Tỷ lệ truy cập Cổng TTĐT của huyện/thị xã/thành phố<br>trong năm | 1 | | | | |
| 5.11.4 | Cập nhật thường xuyên tin, bài | 1 | | | | |
| **6** | **An toàn, an ninh mạng** | **25** | | | | |
| ***6.1*** | ***Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp*** | ***5*** | | | | |
| 6.1.1 | Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính quyền số theo mô hình 04 lớp | 5 | | | | |
| ***6.2*** | ***Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ*** | ***5*** | | | | |
| 6.2.1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của huyện/thị xã/thành phố được phê duyệt theo cấp độ | 5 | | | | |
| ***6.3*** | ***Tỷ lệ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc*** | ***5*** | | | | |
| 6.3.1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của huyện/thị xã/thành phố có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc | 5 | | | | |
| ***6.4*** | ***Xử lý tấn công mạng*** | ***5*** | | | | |
| 6.4.1 | Tỷ lệ xử lý tấn công mạng | 5 | | | | |
| ***6.5*** | ***Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố*** | ***5*** | | | | |
| 6.5.1 | Tỷ lệ sự cố tự xử lý | 3 | | | | |
| 6.5.2 | Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì | 2 | | | | |
| **7** | **Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số** | **32** | | | | |
| ***7.1*** | ***Cán bộ chuyên trách CNTT*** | ***5*** | | | | |
| 7.1.1 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT | 3 | | | | |
| 7.1.2 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ<br>đại học chuyên ngành CNTT trở lên | 1 | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7.1.3 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin | 1 | | | | |
| ***7.2*** | ***Đào tạo kỹ năng số*** | ***18*** | | | | |
| 7.2.1 | Huyện/thị xã/thành phố đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCC trong CQNN và Lãnh đạo các doanh nghiệp trên địa bàn | 3 | | | | |
| 7.2.2 | Huyện/thị xã/thành phố đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở do đơn vị cung cấp cho người dân và doanh nghiệp | 3 | | | | |
| 7.2.3 | Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng của huyện/thị xã/thành phố có tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do tỉnh tổ chức | 3 | | | | |
| 7.2.4 | Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm | 3 | | | | |
| 7.2.5 | Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của huyện/thị xã/thành phố | 3 | | | | |
| 7.2.6 | Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do huyện/thị xã/thành phố cung cấp | 3 | | | | |
| ***7.3*** | ***Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin* (ATTT)** | ***9*** | | | | |
| 7.3.1 | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp chính quyền của huyện/thị xã/thành phố được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý | 3 | | | | |
| 7.3.2 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT, ATTT được đào tạo về kỹ năng ATTT | 3 | | | | |
| 7.3.3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức CQNN được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng | 3 | | | | |

## Bảng 1.2 Bảng Chỉ số chuyển đổi số UBND cấp huyện, thị xã, thành phố trụ cột Kinh tế số

| **STT** | **Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí** | **Điểm tối đa** | **Tự đánh giá** | **Sở TTTT đánh giá** | **Điểm đạt được** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | **95** | | | | |
| **1** | **Chuyển đổi nhận thức** | **25** | | | | |
| ***1.1*** | ***Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số*** | ***10*** | | | | |
| 1.1.1 | Tuyên truyền về chuyển đổi số trên Đài phát thanh, trang thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố | 3 | | | | |
| 1.1.2 | Có các tài liệu tuyên truyên (quyển, tờ rơi, video clip) về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp | 3 | | | | |
| 1.1.3 | Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính, ngân hàng trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi | 4 | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | số, kinh tế số do huyện/thị xã/thành phố tổ chức | | | | | |
| ***1.2*** | ***Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số*** | ***9*** | | | | |
| 1.2.1 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp do người đứng đầu đơn vị chủ trì | 3 | | | | |
| 1.2.2 | Tỷ lệ số văn bản phê duyệt, định hướng về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế của đơn vị (quyết định, chỉ thị) do người đứng đầu UBND huyện/thị xã/thành phố trực tiếp ký | 3 | | | | |
| 1.2.3 | Xây dựng doanh nghiệp mẫu về chuyển đổi số để làm các mô hình mẫu cho các doanh nghiệp học hỏi và nhân rộng | 3 | | | | |
| ***1.3*** | ***Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp*** | 6 | | | | |
| 1.3.1 | Nghị quyết, Chỉ thị của Cấp ủy (huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế | 3 | | | | |
| 1.3.2 | Nghị quyết, chỉ thị của HĐND, UBND huyện/thị xã/thành phố có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế | 3 | | | | |
| **2** | **Kiến tạo thể chế** | **18** | | | | |
| ***2.1*** | ***Chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp*** | ***13*** | | | | |
| 2.1.1 | Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số của huyện/thị xã/thành phố | 3 | | | | |
| 2.1.2 | Có Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo công nghệ số, phát triển 4 loại hình doanh nghiệp công nghệ số, phát triển mô hình kinh doanh theo hình thức kinh tế chia sẻ tại địa phương | 4 | | | | |
| 2.1.3 | Có Chương trình, Đề án của huyện/thị xã/thành phố hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi số, phát triển kinh doanh số | 3 | | | | |
| 2.1.4 | Có Chương trình, Đề án, Kế hoạch phát triển thương mại điện tử | 3 | | | | |
| ***2.2*** | ***Tổ chức, nhân sự và mạng lưới doanh nghiệp Kinh tế số*** | ***2*** | | | | |
| 2.2.1 | Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện quản lý các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng có cán bộ được giao phụ trách phát triển kinh tế số, hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số trong ngành, lĩnh vực | 3 | | | | |
| ***2.3*** | ***Ngân sách cho phát triển kinh tế số*** | ***3*** | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.3.1 | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển kinh tế số (như hỗ trợ phát triển hạ tầng, phát triển các lĩnh vực kinh tế số, …) | 3 | | | | |
| **3** | **Phát triển hạ tầng và nền tảng số** | **8** | | | | |
| ***3.1*** | ***Hạ tầng bưu chính*** | ***3*** | | | | |
| 3.1.1 | Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối băng rộng cố định trên tổng các điểm phục vụ bưu chính | 2 | | | | |
| 3.1.2 | Số Bộ phận khai thác chia chọn có ứng dụng CNTT của doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố | 1 | | | | |
| ***3.2*** | ***Hạ tầng viễn thông*** | ***4*** | | | | |
| 3.2.1 | Tỷ lệ phủ sóng 4G đến đơn vị hành chính cấp xã | 1 | | | | |
| 3.2.2 | Phủ sóng 5G đến đơn vị hành chính cấp huyện | 1 | | | | |
| 3.2.3 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang) | 1 | | | | |
| 3.2.4 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang) | 1 | | | | |
| ***3.3*** | ***Hạ tầng Internet*** | ***1*** | | | | |
| 3.3.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp trên địa bàn có kết nối Internet băng thông rộng | 1 | | | | |
| **4** | **Thông tin và Dữ liệu số** | **12** | | | | |
| ***4.1*** | ***Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu*** | ***9*** | | | | |
| 4.1.1 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng | 3 | | | | |
| 4.1.2 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP | 3 | | | | |
| 4.1.3 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp | 3 | | | | |
| ***4.2*** | ***Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp*** | ***3*** | | | | |
| 4.2.1 | Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp | 3 | | | | |
| **5** | **Hoạt động kinh tế số** | **29** | | | | |
| ***5.1*** | ***Phát triển doanh nghiệp công nghệ số*** | **8** | | | | |
| 5.1.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT, viễn thông (ICT) | 2 | | | | |
| 5.1.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp về công nghệ số | 2 | | | | |
| 5.1.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp trong các ngành khác có ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới | 2 | | | | |
| 5.1.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp đã hoạt động trong các ngành khác chuyển hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số | 2 | | | | |
| ***5.2*** | ***Đóng góp của kinh tế số vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)*** | ***5*** | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5.2.1 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP | 3 | | | | |
| 5.2.2 | Tỷ lệ tăng năng suất lao động trung bình hàng năm trên địa bàn huyện | 2 | | | | |
| ***5.3*** | ***Doanh thu trong lĩnh vực công nghiệp ICT*** | ***2*** | | | | |
| 5.3.1 | Tỷ lệ doanh thu hoạt động công nghiệp ICT | 2 | | | | |
| ***5.4*** | ***Doanh thu trong lĩnh vực viễn thông, Internet*** | ***4*** | | | | |
| 5.4.1 | Tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông, Internet (gồm doanh thu cố định mặt đất, cố định vệ tinh, di động vệ tinh, di động hàng hải) và doanh thu dịch vụ Internet | 2 | | | | |
| 5.4.2 | Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động dịch vụ viễn thông | 2 | | | | |
| ***5.5*** | ***Doanh thu trong lĩnh vực viễn thông, Internet*** | ***4*** | | | | |
| 5.5.1 | Tỷ lệ doanh thu thương mại điện tử B2C (gồm cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) hàng năm | 2 | | | | |
| 5.5.2 | Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động thương mại điện tử B2C | | | | | |
| ***5.6*** | ***Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh số*** | ***4*** | | | | |
| 5.6.1 | Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng | 2 | | | | |
| 5.6.2 | Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động cung cấp dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng | 2 | | | | |
| ***5.7*** | ***Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng*** | ***2*** | | | | |
| 5.7.1 | Tỷ lệ tiền sử dụng điện được thanh toán theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm | 1 | | | | |
| 5.7.2 | Tỷ lệ tiết kiệm điện trên địa bàn tỉnh do áp dụng công nghệ mới | 1 | | | | |
| **6** | **Đào tạo và phát triển nhân lực Kinh tế số** | **3** | | | | |
| ***6.1*** | ***Đào tạo kỹ năng về kinh tế số*** | ***3*** | | | | |
| 6.1.1 | Số lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do huyện/thị xã/thành phố tổ chức | 3 | | | | |

# Bảng 1.3 Bảng Chỉ số chuyển đổi số UBND cấp huyện, thị xã, thành phố trụ cột Xã hội số

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Tự đánh giá | Sở TTTT đánh giá | Điểm đạt được | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | **125** | | | | |
| **1** | **Chuyển đổi nhận thức về Xã hội số** | **25** | | | | |
| ***1.1*** | ***Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số*** | ***10*** | | | | |
| 1.1.1 | Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, Video clip) về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân | 2 | | | | |
| 1.1.2 | Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng | 2 | | | | |
| 1.1.3 | Tỷ lệ đài truyền thanh cấp xã có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng | 2 | | | | |
| 1.1.4 | Tổ chức hội thảo, hội nghị cho lãnh đạo hợp tác xã, hội, hiệp hội và tương đương trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố được tham gia ít nhất một đợt hội nghị, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, xã hội số | 4 | | | | |
| ***1.2*** | ***Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số*** | ***9*** | | | | |
| 1.2.1 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố chủ trì | 3 | | | | |
| 1.2.2 | Tỷ lệ số văn bản phê duyệt, định hướng về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân của UBND huyện/thị xã/thành phố (quyết định, chỉ thị) do Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố trực tiếp ký | 3 | | | | |
| 1.2.3 | Xây dựng Xã/Hợp tác xã mẫu về chuyển đổi số để làm các mô hình mẫu cho các xã, phường khác học hỏi và nhân rộng | 3 | | | | |
| ***1.3*** | ***Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân*** | ***6*** | | | | |
| 1.3.1 | Nghị quyết, Chỉ thị của Cấp ủy (Huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Xã hội số, Chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | |
| 1.3.2 | Nghị quyết, chỉ thị, chiến lược của UBND, HĐND huyện/thị xã/thành phố có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về xã hội số, chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | |
| **2** | **Kiến tạo thể chế** | **24** | | | | |
| ***2.1*** | ***Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân*** | ***12*** | | | | |
| 2.1.1 | Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân của huyện/thị xã/thành phố | 3 | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.1.2 | Có Chương trình, Đề án, kế hoạch của huyện/thị xã/thành phố hỗ trợ phát triển hạ tầng, nền tảng cho xã hội số | 3 | | | | |
| 2.1.3 | Có cơ chế, chính sách thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến | 3 | | | | |
| 2.1.4 | Có Chương trình, Đề án, kế hoạch của huyện/thị xã/thành phố hỗ trợ người khuyết tật, người yếu thế tiếp cận xã hội số, cuộc sống số | 3 | | | | |
| ***2.2*** | ***Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Xã hội số*** | ***9*** | | | | |
| 2.2.1 | Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện quản lý các ngành, lĩnh vực phục vụ xã hội quan trọng (y tế, giáo dục, văn hoá thể thao du lịch, …) có cán bộ được giao chuyên trách phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | |
| 2.2.2 | Văn bản của huyện/thị xã/thành phố giao nhiệm vụ cụ thể cho UBND cấp huyện và cấp xã về phát triển Xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | |
| 2.2.3 | Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện có cán bộ được giao phụ trách công tác phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | |
| ***2.3*** | ***Ngân sách cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân*** | ***3*** | | | | |
| 2.3.1 | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | |
| **3** | **Hạ tầng và nền tảng số** | **10** | | | | |
| ***3.1*** | ***Hạ tầng viễn thông, Internet*** | ***5*** | | | | |
| 3.1.1 | Tỷ lệ chi trả gói cước truy nhập băng thông rộng cố định hàng tháng/ thu nhập bình quân đầu ngừoi theo tháng | 2 | | | | |
| 3.1.2 | Tỷ lệ chi trả gói cước truy nhập băng rộng di động hàng tháng (gói thuần data di động)/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng | 2 | | | | |
| 3.1.3 | Tỷ lệ chi trả gói cước truy nhập băng rộng di động hàng tháng (gói combo data, thoại, sms)/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng | 1 | | | | |
| ***3.2*** | ***Hạ tầng bưu chính*** | ***5*** | | | | |
| 3.2.1 | Tỷ lệ địa chỉ được gắn mã Vpost code | 2 | | | | |
| 3.2.2 | Tỷ lệ bưu gửi bình quân trên đầu người | 2 | | | | |
| 3.2.3 | Tỷ lệ nhân lực chuyển phát trên hộ gia đình | 1 | | | | |
| **4** | **Thông tin và Dữ liệu số** | **10** | | | | |
| ***4.1*** | ***Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu*** | ***6*** | | | | |
| 4.1.1 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng | 2 | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4.1.2 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP | 2 | | | | |
| 4.1.3 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp | 2 | | | | |
| ***4.2*** | ***Mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu của người dân*** | ***2*** | | | | |
| 4.2.1 | Tỷ lệ số người dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố truy cập, tra cứu thông tin, dữ liệu từ các CSDL (dùng chung, chuyên ngành của huyện/thị xã/thành phố hoặc Tỉnh/TP) | 2 | | | | |
| ***4.3*** | ***Mức độ thuận tiên, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp*** | ***2*** | | | | |
| 4.3.1 | Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân | 2 | | | | |
| **5** | **Hoạt động Xã hội số** | **19** | | | | |
| ***5.1*** | ***Sử dụng thiết bị số và truy cập mạng của người dân*** | ***6*** | | | | |
| 5.1.1 | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính | 3 | | | | |
| 5.1.2 | Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng Internet | 3 | | | | |
| ***5.2*** | ***Sử dụng dịch vụ số của người dân*** | ***3*** | | | | |
| 5.2.1 | Điểm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân về chuyển đổi số và công nghệ số | 3 | | | | |
| ***5.3*** | ***Ứng dụng các dịch vụ y tế số cho người dân và xã hội*** | ***3*** | | | | |
| 5.3.1 | Tỷ lệ cơ sở y tế từ cấp xã trở lên có kết nối hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa | 3 | | | | |
| ***5.4*** | ***Ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực nông nghiệp*** | ***7*** | | | | |
| 5.4.1 | Tỷ lệ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng | 3 | | | | |
| 5.4.2 | Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh | 4 | | | | |
| **6** | **An toàn, an ninh mạng** | **15** | | | | |
| ***6.1*** | ***Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ ATTT trên mạng*** | ***5*** | | | | |
| ***6.2*** | ***Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng*** | ***5*** | | | | |
| ***6.3*** | ***Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng*** | ***5*** | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **7** | **Đào tạo và phát triển nhân lực Xã hội số** | **22** | | | | |
| ***7.1*** | ***Đào tạo, giáo dục về chuyển đổi số, xã hội số*** | ***16*** | | | | |
| 7.1.1 | Tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ thôn, buôn, tổ dân phố | 2 | | | | |
| 7.1.2 | Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến về các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số trên mạng | 2 | | | | |
| 7.1.3 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) có dạy môn tin học trong chương trình chính khoá | 2 | | | | |
| 7.1.4 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo áp dụng mô hình STEM, STEAM hoặc STEAME | 2 | | | | |
| 7.1.5 | Tỷ lệ học sinh (tiểu học, trung học cơ sở) được tham gia các khoá học áp dụng mô hình STEM, STEAM, STEAME | 2 | | | | |
| 7.1.6 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) triển khai đào tạo về kỹ năng số cho học sinh | 2 | | | | |
| 7.1.7 | Tỷ lệ học sinh (tiểu học, trung học cơ sở) được tham gia các khoá học đào tạo kỹ năng số | 2 | | | | |
| 7.1.8 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo trực tuyến thường xuyên hàng năm | 2 | | | | |
| ***7.2*** | ***Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội*** | **6** | | | | |
| 7.2.1 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa | 3 | | | | |
| 7.2.2 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập | 3 | | | | |